

## ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÝ 10

### CHỦ ĐỀ 1: KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA

#### I. Khí áp

- Sức ép của không khí lên bề mặt Trái Đất gọi là khí áp.

##### 1. Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất

- Khí áp được phân bố trên TĐ thành các đai khí áp thấp và khí áp cao từ xích đạo về cực.

- Phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

- Nguyên nhân hình thành:

+ do nhiệt lực: ở xích đạo nóng, hình thành áp thấp; ở cực lạnh, hình thành áp cao.

+ do động lực: đai áp cao cận chí tuyến hình thành do không khí thăng lên ở xích đạo di chuyển về chí tuyến, giáng xuống làm khí áp tăng. Đai áp thấp ôn đới hình thành do không khí từ áp cao chí tuyến và vùng cực di chuyển về vùng ôn đới, không khí thăng làm khí áp giảm.

##### 2. Nguyên nhân thay đổi khí áp

+ Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, khí áp giảm và ngược lại.

+ Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao khí áp càng giảm.

+ Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí có độ ẩm cao, khí áp giảm (không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm).

#### II. Gió

##### 1. Các loại gió chính trên Trái Đất:

| Đặc điểm             | Mậu dịch                                                           | Tây ôn đới                                                               | Gió mùa                                                                      |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Phạm vi              | Khu vực nhiệt đới                                                  | Khu vực ôn đới                                                           | Chủ yếu ở khu vực nhiệt đới và ôn đới. (Nam Á, ĐNÁ,...)                      |
| Thời gian hoạt động  | Quanh năm                                                          | Quanh năm                                                                | Theo mùa (mùa hạ, mùa đông)                                                  |
| Nguồn gốc hình thành | Từ 2 khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp xích đạo.        | Từ khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới ở cả 2 bán cầu.   | Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.                 |
| Hướng gió            | + ở nửa cầu Bắc, hướng đông bắc<br>+ ở nửa cầu Nam, hướng đông nam | + ở nửa cầu Bắc, gió hướng tây nam<br>+ ở nửa cầu Nam, gió hướng tây bắc | Có hướng 2 mùa trái ngược nhau                                               |
| Tính chất            | Khô                                                                | Độ ẩm cao, gây mưa                                                       | Có tính chất 2 mùa trái ngược nhau: gió mùa mùa hạ nóng ẩm, gió mùa lạnh khô |

##### 2. Các loại gió địa phương:

| Đặc điểm | Gió đất, gió biển | Gió phơn | Gió thung lũng, gió núi |
|----------|-------------------|----------|-------------------------|
|----------|-------------------|----------|-------------------------|

|                     |                                                         |                                                                                                                                               |                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Nguyên nhân         | Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa đất liền và biển | Khi gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi, gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió phơn. | Do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.  |
| Đặc điểm, tính chất | Thay đổi hướng theo đêm và ngày                         | Khô nóng                                                                                                                                      | Gió thung lũng oi bức (nóng ẩm)<br>Gió núi mát dịu hơn. |
| Phân bố             | Ven biển                                                | Vùng núi khuất gió                                                                                                                            | Vùng đồi núi                                            |

### III. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

- + Khí áp: vùng áp thấp thường có mưa lớn, vùng áp cao thường ít mưa.
- + Frông: miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.
- + Gió: vùng có gió Mậu Dịch mưa ít, vùng có gió mùa mưa nhiều.
- + Dòng biển: nơi có dòng biển nóng chảy qua mưa nhiều, dòng biển lạnh mưa ít.
- + Địa hình: sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

### IV. Sự phân bố mưa trên Trái Đất

Phân bố mưa: Không đều:

#### 1. Phân bố theo vĩ độ

- + Mưa nhiều nhất: xích đạo.
- + Mưa tương đối ít: chí tuyến.
- + Mưa nhiều: ôn đới.
- + Mưa rất ít: vùng cực.

#### 2. Phân bố theo khu vực

- Mưa nhiều: ven biển, nơi có dòng biển nóng.
- Mưa ít: sâu nội địa, nơi có dòng biển lạnh.

## PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

**Câu 1.** Khí áp là sức nén của

- A. không khí xuống mặt Trái Đất.                      B. luồng gió xuống mặt Trái Đất.  
C. không khí xuống mặt nước biển.                      D. luồng gió xuống mặt nước biển.

**Câu 2.** Các vành đai khí áp nào sau đây là áp cao?

- A. Xích đạo, chí tuyến.      B. Chí tuyến, ôn đới.      C. Ôn đới, cực.      D. Cực, chí tuyến.

**Câu 3.** Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?

- A. Xích đạo, chí tuyến.                      B. Chí tuyến, ôn đới.  
C. Ôn đới, xích đạo.                      D. Cực, chí tuyến.

**Câu 4.** Vành đai áp nào sau đây chung cho cả hai bán cầu Bắc và Nam?

- A. Cực.      B. Ôn đới.      C. Chí tuyến.      D. Xích đạo.

**Câu 5.** Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do nhiệt lực?

- A. Xích đạo, chí tuyến.                      B. Chí tuyến, cực.  
C. Cực, xích đạo.                      D. Ôn đới, chí tuyến.

**Câu 6.** Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do động lực?

- A. Xích đạo, chí tuyến.                      B. Chí tuyến, cực.  
C. Cực, xích đạo.                      D. Ôn đới, chí tuyến.

**Câu 7.** Khí áp tăng khi

- A. nhiệt độ giảm.                      B. nhiệt độ tăng.                      C. độ cao tăng.                      D. độ ẩm giảm.

**Câu 8.** Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

- A. chí tuyến về áp thấp ôn đới.                      B. cực về áp thấp ôn đới.  
C. chí tuyến về áp thấp xích đạo.                      D. cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 9.** Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

- A. chí tuyến về áp thấp ôn đới.                      B. cực về áp thấp ôn đới.  
C. chí tuyến về áp thấp xích đạo.                      D. cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 10.** Tính chất của gió Mậu dịch là

- A. nóng ẩm.              B. khô.              C. lạnh khô.              D. ẩm.

**Câu 11.** Tính chất của gió Tây ôn đới là

- A. nóng ẩm.              B. lạnh khô.              C. khô.              D. ẩm.

**Câu 12.** Ở Bắc bán cầu, gió Mậu dịch thổi quanh năm theo hướng

- A. đông bắc.              B. đông nam.              C. tây bắc.              D. tây nam.

**Câu 13.** Ở Bắc bán cầu, gió Tây ôn đới thổi quanh năm theo hướng

- A. đông bắc.              B. đông nam.              C. tây bắc.              D. tây nam.

**Câu 14.** Đặc điểm của gió mùa là

- A. hướng gió thay đổi theo mùa.                      B. tính chất không đổi theo mùa.  
C. nhiệt độ các mùa giống nhau.                      D. độ ẩm các mùa tương tự nhau.

**Câu 15.** Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do

- A. sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.  
B. sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.  
C. các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.  
D. hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

**Câu 16.** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

- A. Gió Tây ôn đới, gió phơn.                      B. Gió Đông cực; gió đất, biển.  
C. Gió đất, biển; gió phơn.                      D. Gió Mậu dịch; gió mùa.

**Câu 17.** Loại gió sau khi trút hết ẩm ở sườn núi bên này sang sườn núi bên kia trở nên khô và rất nóng là:

- A. đất.                      B. biển.                      C. phơn.                      D. mùa.

**Câu 18.** Thổi từ khu vực áp cao chí tuyến về khu vực áp thấp xích đạo là gió

- A. Mậu dịch.              B. Tây ôn đới.              C. Đông cực.              D. mùa.

**Câu 19.** Thổi từ khu vực áp cao chí tuyến về khu vực áp thấp ôn đới là gió

- A. Mậu dịch.              B. Tây ôn đới.              C. Đông cực.              D. mùa.

**Câu 20.** Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

- A. khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng.                      B. khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.  
C. khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi.                      D. khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

**Câu 21.** Nơi nào sau đây có nhiều mưa?

- A. Khu khí áp thấp.                      B. Khu khí áp cao.  
C. Miền có gió Mậu dịch.                      D. Miền có gió Đông cực.

**Câu 22.** Các khu khí áp thấp có nhiều mưa là do

- A. Luôn có gió từ trung tâm thổi đi.                      B. Luôn có gió quanh rìa thổi ra ngoài.  
C. Không khí ẩm được đẩy lên cao.                      D. Không khí ẩm không được bốc lên.

**Câu 23.** Nơi nào sau đây có mưa ít?

- A. Giữa các khối khí nóng và khối khí lạnh.                      B. Giữa khu vực áp cao và khu vực áp thấp.  
C. Khu vực có nhiều loạn mạnh không khí.                      D. Khu vực thường xuyên có gió lớn thổi đi.

**Câu 25.** Khu vực nào sau đây thường có mưa nhiều?

- A. Nơi ở rất sâu giữa lục địa.                      B. Miền có gió Mậu dịch thổi.  
C. Miền có gió thổi theo mùa.                      D. Nơi dòng biển lạnh đi qua.

**Câu 24.** Nơi nào sau đây có mưa ít?

- A. Nơi có dòng biển lạnh đi qua.                      B. Nơi có dòng biển nóng đi qua.  
C. Nơi có frông hoạt động nhiều.                      D. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 25.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

- A. Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động.                      B. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.  
C. Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh.                      D. Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

**Câu 26.** Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là

- A. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.

- B. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.  
C. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.  
D. dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

**Câu 27.** Các nhân tố làm cho vùng ôn đới mưa nhiều là

- A. gió Tây ôn đới, dòng biển nóng. B. gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh.  
C. áp thấp ôn đới, gió Đông cực. D. áp thấp ôn đới, gió Mậu dịch.

**Câu 28.** Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít là do tác động của

- A. áp cao. B. áp thấp. C. gió mùa. D. địa hình.

**PHẦN II. LỰA CHỌN ĐÚNG; SAI: (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai).**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu: **Lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc**

(Đơn vị: mm)

| Vĩ độ            | 0° - 10° | 10° - 20° | 20° - 30° | 30° - 40° | 40° - 50° | 50° - 60° | 60° - 70° | 70° - 80° |
|------------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Lượng mưa tb năm | 1677     | 763       | 513       | 501       | 561       | 510       | 340       | 194       |

a) Nhìn chung lượng mưa trung bình năm giảm từ xích đạo về cực.

b) Khu vực ôn đới có lượng mưa trung bình năm cao nhất.

c) Vùng cực có lượng mưa trung bình năm ít nhất.

d) Tổng lượng mưa trung bình năm ở Bán cầu bắc là 4160 mm

**Câu 2.** Cho thông tin sau

*Gió biển thổi vào ban ngày từ biển vào đất liền do đất liền nóng hơn tạo áp thấp cục bộ; ban đêm ngược lại tạo gió đất thổi từ đất liền ra biển. Gió fơn hình thành khi khối khí ẩm leo sườn đón gió bị lạnh đi và gây mưa; khi vượt sang sườn khuất gió, khối khí trở nên khô hanh và đi xuống, nhiệt độ tăng rất nhanh tạo nên hiện tượng khô nóng.*

a) Gió đất và gió biển hình thành do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa đất và biển theo ngày đêm.

b) Vào ban đêm, gió địa phương vùng ven biển đổi hướng thổi từ biển vào đất liền.

c) Khối khí khi đi xuống sườn khuất gió sẽ tăng nhiệt nhanh hơn tốc độ giảm nhiệt khi leo sườn đón gió.

d) Gió fơn có tính chất khô nóng ngay từ khi bắt đầu tiếp cận sườn đón gió.

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Hoàng Liên Sơn có nhiệt độ là 18°C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2800 m là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C).

(Cho biết cứ lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm 0,6°C, xuống 100m nhiệt độ không khí tăng 1°C.)

**Câu 2.** Tính nhiệt độ tại chân núi của sườn đón gió biết nhiệt độ tại đỉnh núi là 10 °C, ngọn núi cao 2800m (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

(Cho biết cứ lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm 0,6°C, xuống 100m nhiệt độ không khí tăng 1°C.)

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tháng tại Lạng Sơn năm 2021**

(Đơn vị: °C)

| Tháng    | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    | 7    | 8    | 9    | 10   | 11   | 12   |
|----------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Nhiệt độ | 13,7 | 18,7 | 22,1 | 24,5 | 26,7 | 26,2 | 25,8 | 26,0 | 24,7 | 21,8 | 19,0 | 15,6 |

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Lạng Sơn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C).

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

**Biến thiên nhiệt độ không khí của Bret và Đô-nét (°C)**

| Bret            |                 | Đô-nét          |                 |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tháng lạnh nhất | Tháng nóng nhất | Tháng lạnh nhất | Tháng nóng nhất |
| 6,9             | 16,9            | - 4,3           | 21,7            |

Căn cứ vào bảng số liệu, tính chênh lệch biên độ nhiệt độ năm của Đô-nét và Bret (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C ).

**Câu 5:** Cùng vĩ độ 10 - 20 °, Bán cầu Bắc có lượng mưa là 763 mm và Bán cầu Nam có lượng mưa là 1110 mm. chênh lệch lượng mưa giữa Bán cầu Bắc và Bán cầu Nam là bao nhiêu (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị mm)

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa trung bình năm các tháng trong tại Cà Mau, năm 2022 (Đơn vị: mm)**

| Tháng     | 1   | 2   | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12   |
|-----------|-----|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| Lượng mưa | 0,1 | 0,9 | 105,2 | 327,0 | 319,5 | 225,4 | 565,0 | 228,3 | 409,2 | 352,7 | 313,3 | 71,9 |

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính tổng lượng mưa trong năm tại Cà Mau. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

## CHỦ ĐỀ 2: THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DU LỊCH

### I. THƯƠNG MẠI

#### 1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại

##### Vai trò

- Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng
- Điều tiết sản xuất, mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất
- Phân công lao động theo lãnh thổ
- Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng và thị hiếu mới.

##### Đặc điểm

- Hoạt động theo quy luật cung cầu gắn với giá cả, thị trường.
- hàng hóa dịch vụ không gian hoạt động ngày càng mở rộng.
- Có hai nhóm là mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ.

##### Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại.

- Trình độ phát triển kinh tế
- Đặc điểm dân số
- Khoa học-công nghệ và chính
- Các nhân tố cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất khí tượng, tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn,...

#### 2. Tình hình phát triển và phân bố

**Nội thương:** hoạt động thương mại diễn ra bên trong phạm vi của một quốc gia.

- Thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, tạo thị trường thống nhất trong nước và đẩy mạnh phân công lao động giữa các vùng.

- Thúc đẩy tái sản xuất, góp phần làm tăng nhu cầu tiêu dùng, gắn kết thị trường trong nước với thị trường quốc tế.

- Đáp ứng mọi nhu cầu của sản xuất và đời sống, lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nước được thông suốt.

- Hệ thống bán buôn, bán lẻ thương mại điện tử phát triển nhanh.

**Ngoại thương:** Hoạt động thương mại diễn ra giữa các quốc gia trên thế giới.

- Tăng nguồn ngoại tệ, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.
- Gắn liền với xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.
- Quan hệ so sánh giữa trị giá hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với trị giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu gọi là cán cân xuất nhập khẩu.

*\*Cán cân xuất, nhập khẩu = Trị giá xuất khẩu – Trị giá nhập khẩu*

- $>0$  : Xuất siêu
- $<0$  : Nhập siêu
- $= 0$  : cân bằng

- Toàn cầu hóa và hội nhập làm cho xuất nhập khẩu sôi động và gia tăng nhanh chóng.

## **II. TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

### **1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố tài chính ngân hàng**

#### **Vai trò**

- Vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội.
- Cung cấp dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu khác nhau của sản xuất và đời sống.
- Tạo đà tăng trưởng phát triển kinh tế.
- Góp phần hình thành quan hệ tích lũy tiêu dùng hợp lý.

#### **Đặc điểm**

- Gồm hai bộ phận: tài chính và ngân hàng.
- + Tài chính liên quan đến vấn đề tiền tệ.
- + Ngân hàng liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài chính nhằm thanh toán, chi trả.
- Các tổ chức tài chính và các ngân hàng có quy mô khác nhau dựa trên tài sản, doanh thu và đối tượng phục vụ.
- Tính thuận tiện, nhanh chóng, lãi suất, phí dịch vụ quyết định tới việc lựa chọn các tổ chức tài chính và các ngân hàng của người tiêu dùng.

#### **Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại**

- + Sự phát triển của nền kinh tế.
- + Khoa học-công nghệ, mức thu nhập của dân cư,...
- + Chính sách tài chính.

## **III. DU LỊCH**

### **1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch**

#### **Vai trò**

- Ngành kinh tế quan trọng của nhiều nước và toàn thế giới, có vai trò to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.

#### **Đặc điểm**

- + Hoạt động du lịch thường gắn với tài nguyên du lịch.
- + Nhu cầu của khách du lịch rất đa dạng và phong phú, thay đổi theo thế giới và phụ thuộc vào thu nhập, nghề nghiệp, độ tuổi,...
- + Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ.

#### **Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch**

- Tài nguyên du lịch
- Thị trường khách du lịch
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật
- Khoa học công nghệ, chính sách,...

### **2. Tình hình phát triển và phân bố**

- Du lịch được coi là ngành “công nghiệp không khói” và đóng góp quan trọng vào GDP của nhiều quốc gia.
- Thế kỷ XXI, lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch tăng
- Các hình thức, tuyến, tour và sản phẩm du lịch ngày càng phong phú đa dạng.
- Đứng đầu số lượt khách và doanh thu: Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, I-ta-li-a, Trung Quốc, Thổ

Nhĩ Kỳ,...

## **PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Thương mại là hoạt động

- A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua. B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.  
C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay. D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 2.** Vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế là

- A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.  
B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.  
C. phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.  
D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 3.** Vai trò của thương mại đối với môi trường là

- A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.  
B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.  
C. phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.  
D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 4.** Vai trò của thương mại về mặt xã hội là

- A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.  
B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng thị hiếu mới.  
C. cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc và tiêu thụ sản phẩm.  
D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 5.** Vai trò của thương mại đối với đời sống người dân là

- A. thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng.  
B. thay đổi cả về số lượng và chất lượng sản xuất.  
C. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.  
D. thúc đẩy hình thành các ngành chuyên môn hóa.

**Câu 6.** Hoạt động thương mại đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất với lĩnh vực nào sau đây?

- A. Đầu tư. B. Tiêu dùng. C. Hoạch định. D. Bảo hiểm.

**Câu 7.** Hoạt động thương mại diễn ra bên trong phạm vi của một quốc gia được gọi là gì?

- A. Ngoại thương. B. Hội nhập. C. Nội thương. D. Toàn cầu hóa.

**Câu 8.** Mối quan hệ so sánh giữa trị giá hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với trị giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu được gọi là gì?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu. C. Thu nhập quốc dân.  
B. Tổng sản phẩm quốc nội. D. Lợi nhuận thương mại.

**Câu 9.** Ngành dịch vụ nào sau đây được coi là ngành “công nghiệp không khói” và đóng góp quan trọng vào GDP của nhiều quốc gia?

- A. Thương mại. B. Tài chính. C. Ngân hàng. D. Du lịch.

**Câu 10.** Thuật ngữ nào dùng để chỉ mối quan hệ so sánh về mặt giá trị giữa trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của một quốc gia trong một năm?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). B. Thu nhập quốc dân (GNI).  
C. Cán cân xuất nhập khẩu (Cán cân thương mại). D. Tổng kim ngạch dịch vụ.

**Câu 11.** Tài chính là hoạt động

- A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua. B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.  
C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay. D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 12.** Hoạt động tài chính trên thế giới ngày càng sôi động chủ yếu do

- A. đẩy mạnh đô thị hoá, có các siêu đô thị B. nền kinh tế thế giới phát triển mạnh mẽ.  
C. quy mô dân số lớn, gia tăng dân số cao. D. toàn cầu hoá và khu vực hoá đẩy mạnh.

**Câu 13.** Quốc gia nào sau đây hiện có nhiều công ty tài chính thuộc vào hàng đầu thế giới?

- A. Trung Quốc. B. Anh. C. Xin-ga-po. D. Hoa Kỳ.

**Câu 14.** Ngân hàng là hoạt động

- A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua. B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.  
C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay. D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 15.** Quốc gia nào sau đây hiện có nhiều ngân hàng lớn thuộc vào hàng đầu thế giới?

A. Trung Quốc. B. Pháp. C. Nhật Bản. D. Hoa Kỳ.

**Câu 16.** Tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực thương mại?

A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). B. Ngân hàng Thế giới (WB).  
C. Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF). D. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

**Câu 17.** Ngành kinh tế nào đóng vai trò là "cầu nối" trung gian, điều tiết giữa quá trình sản xuất vật chất và nhu cầu tiêu dùng của xã hội?

A. Giao thông vận tải. B. Thương mại.  
C. Tài chính ngân hàng. D. Du lịch lữ hành.

**Câu 18.** Hoạt động trao đổi hàng hóa, cung ứng dịch vụ diễn ra hoàn toàn trong ranh giới lãnh thổ của một quốc gia được gọi là gì?

A. Ngoại thương. B. Xuất nhập khẩu. C. Nội thương. D. Toàn cầu hóa kinh tế.

**Câu 19.** Ngành dịch vụ nào dưới đây được mệnh danh là ngành "công nghiệp không khói", thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa quốc tế?

A. Ngành thương mại bán lẻ. B. Ngành tài chính quốc tế.  
C. Ngành du lịch. D. Ngành bưu chính viễn thông.

**Câu 20.** Yếu tố nào sau đây đóng vai trò là động lực chính, ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành nhu cầu và khả năng chi trả cho các chuyến du lịch của con người?

A. Vị trí địa lý của quốc gia. B. Thu nhập và điều kiện sống của dân cư.  
C. Diện tích và địa hình vùng ven biển. D. Chế độ dòng chảy của sông ngòi

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai).**

**Câu 1.** Cho đoạn thông tin sau:

*Sự phát triển và phân bố thương mại chịu tác động lớn bởi trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm dân số, khoa học – công nghệ, hệ thống cơ sở hạ tầng và nguồn vốn. Nội thương: Là hoạt động mua bán diễn ra bên trong phạm vi một quốc gia. Vai trò chính là tạo ra một thị trường thống nhất, thúc đẩy phân công lao động giữa các vùng và giúp lưu thông hàng hóa luôn thông suốt. Ngoại thương là hoạt động thương mại trao đổi giữa các quốc gia trên thế giới. Hoạt động này gắn liền với xuất khẩu, nhập khẩu và giúp gắn kết thị trường trong nước với thị trường quốc tế.*

- a). Nội thương là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ diễn ra giữa các quốc gia trên thế giới.  
b). Hoạt động ngoại thương gắn liền với hai dòng lưu thông chính là xuất khẩu và nhập khẩu.  
c). Trình độ phát triển kinh tế và hệ thống cơ sở hạ tầng là những nhân tố có tác động lớn đến sự phát triển, phân bố thương mại.  
d). Hoạt động nội thương phát triển mạnh sẽ góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch và thúc đẩy sự phân công lao động giữa các vùng kinh tế trong nước.

**Câu 2.** Dựa vào bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010-2020**

(Đơn vị: Tỷ USD)

| Năm               | 2010   | 2012   | 2016   | 2018   | 2020   |
|-------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Giá trị nhập khẩu | 18 500 | 22 160 | 20 347 | 24 609 | 21 704 |
| Giá trị xuất khẩu | 19 047 | 22 895 | 20 892 | 25 208 | 22 435 |

- a) Giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu.  
b) Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2020.  
c) Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.  
d) Năm 2020, cán cân xuất nhập khẩu là xuất siêu.

### III. PHẦN TRẢ LỜI NGẮN

**Câu 1.** Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Đại Dương năm 2019 là 575 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 47 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Đại Dương năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC  
GIAI ĐOẠN 2000-2020**

| Năm              | 2000  | 2010   | 2020   |
|------------------|-------|--------|--------|
| Trị giá (tỉ USD) | 477,4 | 2982,6 | 5080,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2000? (Kết quả làm tròn đến phần thập phân thứ nhất)

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN  
2010 - 2020**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

| Năm       | 2010  | 2015  | 2020  |
|-----------|-------|-------|-------|
| Xuất khẩu | 859,2 | 775,0 | 785,4 |
| Nhập khẩu | 782,1 | 779,7 | 786,2 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2020. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 4.** Năm 2025, tổng trị giá xuất khẩu của quốc gia B đạt 245,5 tỷ USD, trị giá nhập khẩu đạt 260,2 tỷ USD. Tính giá trị xuất nhập khẩu của quốc gia B trong năm đó ( làm tròn kết quả đến hàng đơn vị: Tỷ USD).

**Câu 5.** Năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của một tỉnh đạt 12,5 tỷ USD, trong đó trị giá xuất khẩu đạt 7,5 tỷ USD. Tính giá trị nhập khẩu trong tổng kim ngạch của tỉnh đó ( làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất, đơn vị: Tỷ USD).

**Câu 6.** Năm 2025, cơ cấu khách du lịch đến một trung tâm lễ hành gồm: Khách nội địa chiếm 72,5%, còn lại là khách quốc tế. Hỏi tỉ trọng khách nội địa cao hơn tỉ trọng khách quốc tế bao nhiêu phần trăm? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị: %

**BÀI TẬP BIỂU ĐỒ**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu

**Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của các châu lục năm 2019\***

*(Đơn vị: tỉ USD)*

| Châu lục                                    | Trị giá xuất khẩu | Trị giá nhập khẩu |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Châu Âu                                     | 7541,1            | 7316,7            |
| Châu Mỹ                                     | 3148,0            | 4114,6            |
| Châu Á                                      | 6252,3            | 6053,5            |
| Châu Phi                                    | 462,2             | 569,1             |
| Châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len) | 311,1             | 263,8             |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>17714,7</b>    | <b>18317,7</b>    |

\* Chỉ tính các nước WTO

a) Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu hàng hoá của các châu lục so với tổng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của WTO năm 2019.

b) Nhận xét về cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục và khu vực trên thế giới.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

**Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới giai đoạn 1990 - 2025**

| Năm                              | 1990   | 2000   | 2010   | 2019   | 2025   |
|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Dầu mỏ (triệu tấn)               | 3331,0 | 3606,0 | 3984,0 | 4485,0 | 5300,0 |
| Điện thoại di động (triệu chiếc) | 11,2   | 738,2  | 5290,0 | 8283,0 | 8310,0 |

a) Hãy vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản xuất điện thoại di động trên thế giới giai đoạn 1990 - 2019.

b) Nhận xét biểu đồ.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

**Số dân và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 - 2025**

| Năm                              | 2000   | 2005   | 2010   | 2015   | 2019   | 2025   |
|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Số dân thế giới (triệu người)    | 6143,5 | 6541,9 | 6956,8 | 7379,8 | 7713,0 | 8090,0 |
| Sản lượng lương thực (triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 | 3036,0 |

a) Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện số dân của thế giới giai đoạn 2000 - 2025.

b) Tính bình quân lương thực đầu người của thế giới (đơn vị: kg/người) trong giai đoạn trên và nhận xét.

| STT | Yêu cầu tính             | Công thức                                                                                                                                                       | Đơn vị                        |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Mật độ dân số            | $\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$                                                                                                 | Người/km <sup>2</sup>         |
| 2   | Tỉ lệ gia tăng tự nhiên  | $\text{Tg} = \frac{\text{Tỉ suất sinh} - \text{tỉ suất tử}}{10}$                                                                                                | %                             |
| 3   | Tỉ lệ gia tăng dân số    | $\text{Tỉ lệ gia tăng dân số} = \text{Tg} + \text{gia tăng cơ học}$                                                                                             |                               |
| 4   | Tỉ lệ dân thành thị      | $\text{Tỉ lệ dân thành thị} = \frac{\text{Số dân thành thị}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$                                                                    | %                             |
| 5   | Tỉ lệ dân nông thôn      | $\text{Tỉ lệ dân nông thôn} = \frac{\text{Số dân nông thôn}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$<br>$\text{Tỉ lệ dân nông thôn} = 100 - \text{tỉ lệ dân thành thị}$ | %                             |
| 6   | Tỉ lệ giới tính          | $\text{Tỉ lệ giới tính} = \frac{\text{Dân số (nam/nữ)}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$                                                                         |                               |
| 7   | Sản lượng                | $\text{Sản lượng} = \text{diện tích} * \text{năng suất}$                                                                                                        | Tấn, triệu tấn, nghìn tấn, tạ |
| 8   | Năng suất                | $\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$                                                                                                  | Tạ/ha, tấn/ha                 |
| 9   | Bình quân lương thực     | $\text{BQLT} = \frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Số dân}}$                                                                                               | Kg/người                      |
| 10  | Thu nhập bình quân       | $\text{Thu nhập bình quân} = \frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Số dân}}$                                                                                        | USD/người                     |
| 11  | Tỉ trọng (tính % 1 phần) | $\text{Tỉ trọng} = \frac{\text{Giá trị từng phần}}{\text{Tổng số}} \times 100$                                                                                  | %                             |
| 12  | Giá trị từng phần        | $\text{Giá trị từng phần} = \frac{\text{Tỉ trọng} \times \text{tổng số}}{100}$                                                                                  | Theo giá trị tính             |

|    |                             |                                                                                                                                                               |                             |
|----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 13 | Tốc độ tăng trưởng          | Cho giá trị gốc (năm đầu): 100%<br>Tốc độ tăng trưởng = $\frac{\text{Số liệu năm cần tính}}{\text{Giá trị năm gốc}} \times 100$                               | %                           |
| 14 | Tổng giá trị xuất nhập khẩu | Tổng XNK = Xuất khẩu + nhập khẩu                                                                                                                              | Ti USD, triệu đồng          |
| 15 | Cán cân XNK                 | CCXNK = Xuất khẩu – Nhập khẩu                                                                                                                                 | Ti USD, Triệu đồng          |
| 16 | Tỉ lệ xuất khẩu             | Tỉ lệ xuất khẩu = $\frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Tổng giá trị XNK}} \times 100$                                                                       | %                           |
| 17 | Tỉ lệ nhập khẩu             | Tỉ lệ nhập khẩu = $\frac{\text{Giá trị nhập khẩu}}{\text{Tổng giá trị XNK}} \times 100$                                                                       | %                           |
| 18 | Tỉ lệ XNK                   | Tỉ lệ XNK = $\frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Giá trị nhập khẩu}} \times 100$                                                                            | %                           |
| 19 | Biên độ nhiệt               | Biên độ nhiệt = $t_{\max}^0 - t_{\min}^0$                                                                                                                     | °C                          |
| 20 | Nhiệt độ TB năm             | Nhiệt độ TB năm = $\frac{\text{Tổng nhiệt 12 tháng}}{12}$                                                                                                     | °C                          |
| 21 | Cân bằng ẩm                 | Cân bằng ẩm = lượng mưa – lượng bốc hơi                                                                                                                       | mm                          |
| 22 | Lượng mưa TB năm            | Lượng mưa TB năm = $\frac{\text{Tổng mưa 12 tháng}}{12}$                                                                                                      | mm                          |
| 23 | Độ che phủ rừng             | Độ che phủ rừng = $\frac{\text{Diện tích rừng}}{\text{Diện tích đất tự nhiên}} \times 100$                                                                    |                             |
| 24 | Cự li vận chuyển TB         | Cự li vận chuyển TB = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Khối lượng vận chuyển}}$                                                                    | km                          |
| 25 | Khối lượng luân chuyển      | Khối lượng LC = Cự li vận chuyển TB x KLVC                                                                                                                    | km.tấn                      |
| 26 | Khối lượng vận chuyển       | KLVC = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Cự li vận chuyển TB}}$                                                                                     | Tấn                         |
| 27 | Bình quân chi tiêu DL       | Bình quân chi tiêu DL = $\frac{\text{Tổng tiền}}{\text{Tổng số khách du lịch}}$                                                                               | Triệu đồng/người, USD/người |
| 28 | Dân số quá khứ              | $D_n = \frac{D_0}{(1+Tg)^n}$                                                                                                                                  | Nghìn người, triệu người    |
| 29 | Dân số tương lai            | $D_n = D_0 * (1 + Tg)^n$<br>Trong đó:<br>D <sub>n</sub> : DS năm cần tìm.<br>D <sub>0</sub> : DS năm đã cho.<br>Tg: Gia tăng tự nhiên.<br>n: khoảng cách năm. | Nghìn người, triệu người    |

### CÁCH NHẬN DẠNG CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ.

| LOẠI BIỂU ĐỒ                | PHÂN LOẠI           |                               | NHẬN BIẾT                                                                                                                               |
|-----------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Biểu đồ tròn (100 %)</b> | Biểu đồ 1 hình tròn | Chỉ có 1 năm hoặc 1 địa điểm. | <b>* Lời dẫn:</b><br>- Cơ cấu;<br>- Tỉ trọng;<br>- Tỉ lệ...<br>- Quy mô và cơ cấu (Biểu đồ bk khác nhau).<br>- Cơ cấu; thay đổi cơ cấu; |

|                            |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                       | chuyển dịch cơ cấu.                                                                                                                                                                                       |
|                            | Biểu đồ 2, 3 hình tròn có bán kính bằng nhau.                                                           | - Bảng số liệu tương đối (%)<br>- Từ 2, 3 năm hoặc địa điểm.                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                           |
|                            | Biểu đồ 2, 3 hình tròn có bán kính khác nhau.                                                           | - Bảng số liệu tuyệt đối hoặc chưa qua xử lí.<br>- Từ 2, 3 năm hoặc địa điểm.                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Biểu đồ miền (100%)</b> | - Thay đổi cơ cấu.<br>- Chuyển dịch cơ cấu....<br>- Bảng số liệu theo chuỗi thời gian từ 4 năm trở lên. |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Biểu đồ đường</b>       | + Biểu đồ đường vẽ theo giá trị tuyệt đối.                                                              |                                                                                                                                                                                                       | <b>* Lời dẫn:</b><br>- Gia tăng.<br>- Biến động.<br>- Phát triển.<br>- Bảng số liệu $\geq 4$ năm.                                                                                                         |
|                            | + Biểu đồ đường vẽ theo giá trị tương đối.<br>(Coi năm đầu tiên 100%)                                   |                                                                                                                                                                                                       | <b>* Lời dẫn:</b><br>- Tốc độ gia tăng.<br>- Tốc độ tăng trưởng.<br>- Tốc độ phát triển.<br>- Bảng số liệu $\geq 4$ năm.                                                                                  |
| <b>Biểu đồ cột</b>         | Cột đơn                                                                                                 | Thể hiện một đối tượng trong nhiều năm hoặc nhiều đối tượng trong 1 năm.                                                                                                                              | <b>* Lời dẫn:</b><br>- Tình hình phát triển.<br>- Giá trị.<br>- Số lượng.<br>- Sản lượng.<br>- Số dân...<br>- Qui mô; so sánh...<br>- Đơn vị có dấu: “/”<br>(tạ/ha; kg/ người; người/km <sup>2</sup> ...) |
|                            | Cột kép                                                                                                 | - Bảng số liệu có thường có ít năm; đôi khi đối tượng phân theo lãnh thổ (vùng), địa phương) hoặc sản phẩm...<br>- Bảng số liệu thường có 2 đến 3 đối tượng cùng đơn vị, đôi khi có đơn vị khác nhau. |                                                                                                                                                                                                           |
|                            | Cột chồng                                                                                               | Thể hiện 2,3 đối tượng trong nhiều năm;<br>- Bảng số liệu có dạng tổng số<br>- Bảng số liệu có thường có nhiều năm                                                                                    |                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Biểu đồ kết hợp</b>     | Cột đơn – đường                                                                                         | <b>* Lời dẫn:</b><br>- Thể hiện tương quan độ lớn và động thái phát triển.<br>- Giá trị”, “tình hình”; “sản lượng”, “diện tích”,<br>- Bảng số liệu có thời gian từ 4 năm trở lên;                     |                                                                                                                                                                                                           |

|  |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |                   | - Bảng số liệu thường có <b>2 đối tượng với đơn vị khác nhau</b> (1 cột – 1 đường); Một số trường hợp có thể có 2 đối tượng có cùng đơn vị và 1 đối tượng có đơn vị khác (2 cột – 1 đường)...;<br>- Các đối tượng thường có mối quan hệ với nhau (có dạng tổng – cột chồng – đường) |
|  | Cột kép – đường.  |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|  | Cột chồng – đường |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

## II. CHO BẢNG SỐ LIỆU CHỌN LOẠI BIỂU ĐỒ THÍCH HỢP NHẤT.

### Yêu cầu:

- + Đọc kĩ yêu cầu đề.
- + Dựa vào đơn vị trong bảng số liệu.
- + Dựa vào đối tượng; số năm...
- + Dựa vào **lời dẫn mở (giống chọn biểu đồ thích hợp nhất)**
- Lời dẫn “**quy mô và cơ cấu**” đôi khi “**tỉ trọng, tỉ trọng, tỉ lệ**” → **BĐ tròn**.
- Lời dẫn “**cơ cấu**”; “**chuyển dịch cơ cấu**”; “**thay đổi cơ cấu**”
- + Bảng số liệu từ 1 – 3 năm → **BĐ tròn**.
- + Bảng số liệu từ 4 năm trở lên → **BĐ miền**.
- Lời dẫn “**tốc độ tăng trưởng**”; “**tốc độ gia tăng**” → **BĐ đường**.
- Lời dẫn “**tình hình; giá trị; diện tích; sản lượng; số dân**”....
  - + 1 đơn vị + bảng số liệu dạng tổng; nhiều năm → **BĐ cột (chồng)**.
  - + 2 đơn vị khác nhau + bảng số liệu nhiều **năm** → **BĐ kết hợp**.
  - + 2 đơn vị khác nhau + nhiều **vùng** → **BĐ cột (gộp)**.
- **Biểu đồ tròn:** Thể hiện quy mô và cơ cấu của đối tượng (theo tỷ lệ % tương đối)
- **Biểu đồ cột chồng:** Thể hiện tốt nhất quy mô và cơ cấu của đối tượng (theo tỷ lệ % tuyệt đối). Thể hiện giá trị tổng và thành phần cùng đơn vị (VD: tổng số dân chia ra thành thị và nông thôn, tổng sản lượng thủy sản chia ra nuôi trồng và đánh bắt, tổng diện tích rừng chia ra rừng tự nhiên và rừng trồng...)
- **Biểu đồ cột đơn:** Thể hiện sự biến động của một đối tượng qua nhiều năm (giá trị, sản lượng, năng suất, diện tích...).
- **Biểu đồ cột kép:** Thể hiện sự **so sánh** các đối tượng khi có cùng đơn vị qua một số năm
- **Biểu đồ đường:** Thể hiện sự diễn biến của các đối tượng khác nhau về đơn vị qua nhiều năm. **TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG**, 3 đơn vị trở lên.
- **Biểu đồ đường kết hợp với cột:** các đối tượng khác nhau về 2 đơn vị nhưng có mối quan hệ với nhau. Hoặc so sánh các đối tượng với cùng một đối tượng chung
- **Biểu đồ miền:** Thường dùng biểu đồ này trong trường hợp đặc biệt: ví dụ tỷ lệ xuất và nhập, cán cân xuất nhập khẩu, tỷ lệ sinh tử...

Trong việc phân tích biểu đồ nhiều khi phải đổi số liệu tuyệt đối sang số liệu tương đối. Bước này tuy rất đơn giản nhưng lại dễ nhầm lẫn.

## III. NHẬN DIỆN BIỂU ĐỒ DỰA VÀO TỪ KHÓA

Riêng đối với phần vẽ biểu đồ, các em nên đọc kĩ vì mỗi dạng biểu đồ đều có những “dấu hiệu nhận biết” của nó. Các em nên dựa theo số năm và gạch chân dưới những “từ khóa” quan trọng có trong đề. Cụ thể, dựa theo số năm có trong bài, ta chia làm hai trường hợp.

Trường hợp 1: bài có từ 1-3 năm, ta sẽ vẽ biểu đồ tròn hoặc cột. Nếu “từ khóa” trong đề là “**cơ cấu**”, ta chọn dạng biểu đồ hình tròn. Ngược lại, nếu “từ khóa” là “**so sánh, thể hiện sự hơn kém**”, ta chọn biểu đồ hình cột;

Trường hợp 2: Đối với những đề có từ 4 năm trở lên, chúng ta có các dạng biểu đồ: hình cột,

miền, đường biểu diễn và biểu đồ kết hợp.

#### **IV. CÁCH NHẬN BIẾT, XÁC ĐỊNH LOẠI BIỂU ĐỒ ĐỀ VẪ.**

##### **Các cụm từ gợi ý thường gặp :**

\* Đề bài có cụm từ : cơ cấu, tỉ trọng, tỉ lệ (chỉ có 1, 2 hoặc 3 năm dù không có số phần trăm thì cũng vẽ biểu đồ tròn, khi đó ta phải tính phần trăm cho từng yếu tố)

- Đề bài có các thành phần trong tổng thể, trong một yếu tố chung như các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ... hoặc các sản phẩm xuất, nhập khẩu... nông sản, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp... thì cũng vẽ biểu đồ tròn.

- Đề có số phần trăm (%) mà tổng số tròn 100% (từ 3 năm trở xuống) thì vẽ tròn. Trong trường hợp không đủ 100% thì cũng vẽ tròn.

Ví dụ: vẽ biểu đồ biểu hiện giá trị hàng nhập khẩu của Việt Nam năm 2020:

+ Hàng công nghiệp nặng : 20%

+ Hàng máy móc, thiết bị : 65%

+ Hàng tiêu dùng : 10%

Như vậy còn thiếu 5% nữa mới tròn 100% thì ta vẫn vẽ tròn và ghi thêm các loại khác 5%.

\* Trong các trường hợp như trên nhưng lại biểu hiện cho nhiều năm thì ta chuyển sang biểu đồ miền.

\* Đề có cụm từ : tốc độ tăng trưởng, tốc độ phát triển, nhịp điệu phát triển, nhịp điệu tăng trưởng, tình hình tăng trưởng, tình hình phát triển, quá trình tăng trưởng, quá trình phát triển.

Thì vẽ biểu đồ đồ thị (tức dạng đường).

\* Đề có cụm từ : tình hình, so sánh, số lượng, sản lượng thì vẽ biểu đồ cột. Nếu với những cụm từ trên diễn tả cho các đối tượng trong một tổng thể kể cả có số phần trăm (%) theo nhiều năm thì cũng vẽ biểu đồ cột. Chú ý đề bài thay vì có nhiều năm lại chỉ diễn tả một năm cho nhiều vùng kinh tế hoặc nhiều quốc gia thì vẽ biểu đồ cột thanh ngang.

#### **V. GỢI Ý NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ**

##### **1. Biểu đồ hình cột và đồ thị, biểu đồ miền có nhận xét tương tự nhau**

a. Nhận xét cơ bản:

Tăng hay giảm?

- Nếu tăng thì tăng như thế nào? (nhanh hay chậm hay đều)

- Nếu giảm cũng vậy. (nhanh hay chậm hay đều)

- Mốc thời gian chuyển tiếp từ tăng qua giảm hay từ giảm qua tăng? Không ghi từng năm một trừ khi mỗi năm mỗi thay đổi. Hoặc mốc thời gian từ tăng chậm qua tăng nhanh hay ngược lại.

- Khi giải thích (nếu đề bài yêu cầu) thì cần tìm hiểu xem tại sao nó tăng hay nó giảm, cần dựa vào nội dung bài học có liên quan mà giải thích, nếu không biết rõ thì thôi không giải thích bừa.

##### **2. Biểu đồ cột và đồ thị có 2, 3 yếu tố.**

Thì ta nêu từng yếu tố một như nhận xét trên sau đó so sánh chúng với nhau.

##### **3. Biểu đồ cột, miền chỉ thể hiện vùng kinh tế, các quốc gia...**

a. Nhận xét cơ bản:

Cao nhất là vùng nào hay quốc gia nào? (nếu nhiều vùng nhiều quốc gia thì chọn cái nhất và cái nhì)

Thấp nhất là vùng nào hay quốc gia nào? (nếu nhiều vùng nhiều quốc gia thì chọn cái nhất và cái nhì).

b. So sánh giữa các yếu tố với nhau, đặc biệt lưu ý khi so sánh giữa cái cao nhất (lớn nhất) với cái thấp nhất (nhỏ nhất) xem chúng gấp nhau mấy lần?

##### **4. Biểu đồ tròn.**

a. Có một vòng: nhận xét cơ bản như sau: Yếu tố nào lớn nhất và yếu tố nào nhỏ nhất? Lớn nhất so với nhỏ nhất thì gấp nhau mấy lần?

b. Có hai hoặc ba vòng (theo năm)

Nhìn chung các vòng về thứ tự lớn nhỏ? Có thay đổi không? Thay đổi thế nào?

Nhận xét cho từng vòng

So sánh từng phần giữa các vòng xem tăng hay giảm tăng nhiều hay ít, giảm nhiều hay ít?